CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI

Ngày 31/12/2024	23,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	39.6%	**39.6%**	**80.2%**

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
11.9%
YoY: +/-▼ 3.5%

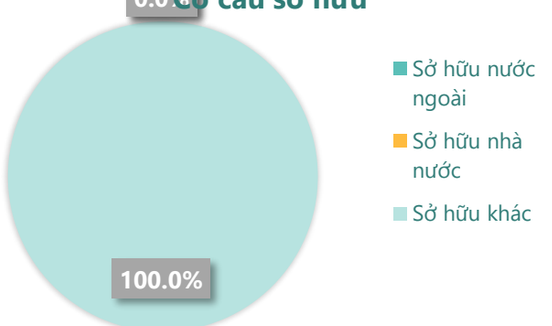
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 23,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.47)
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
492
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0| 10.3%

LN thuần
2024
2.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23| 8.5%

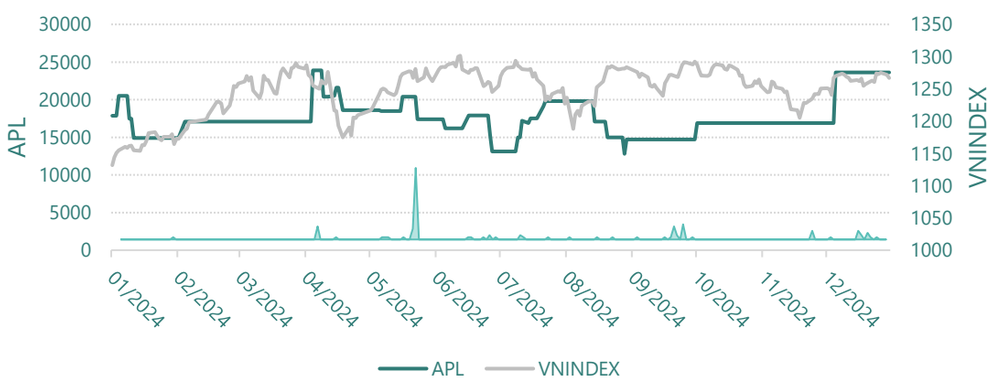
LN sau thuế
2024
2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.59| -22.8%

Cơ cấu sở hữu

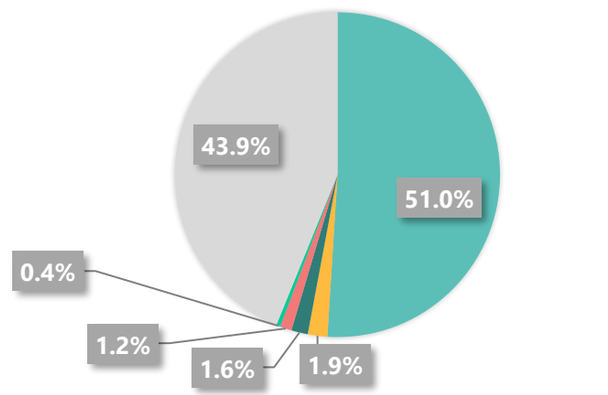


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



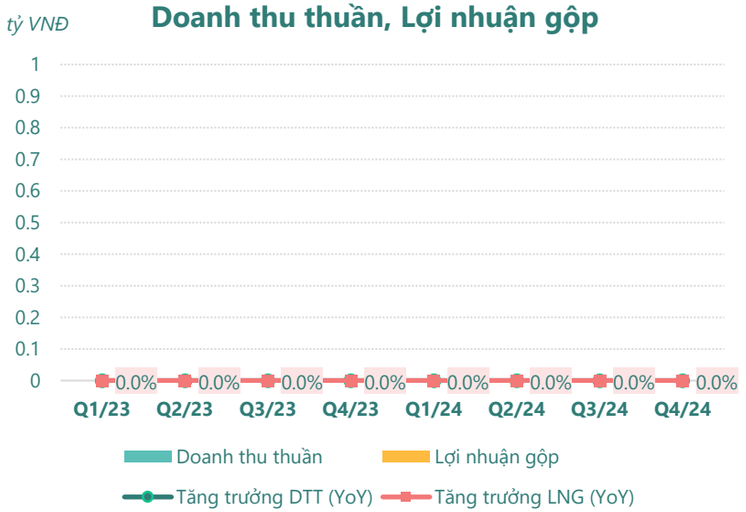
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

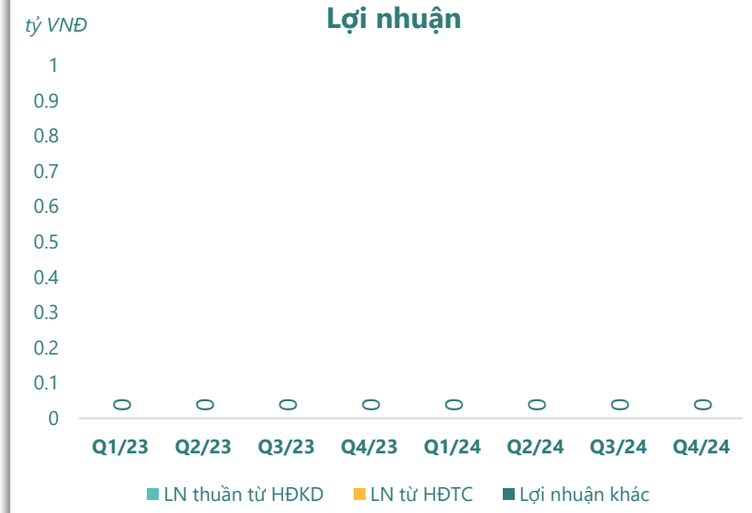
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



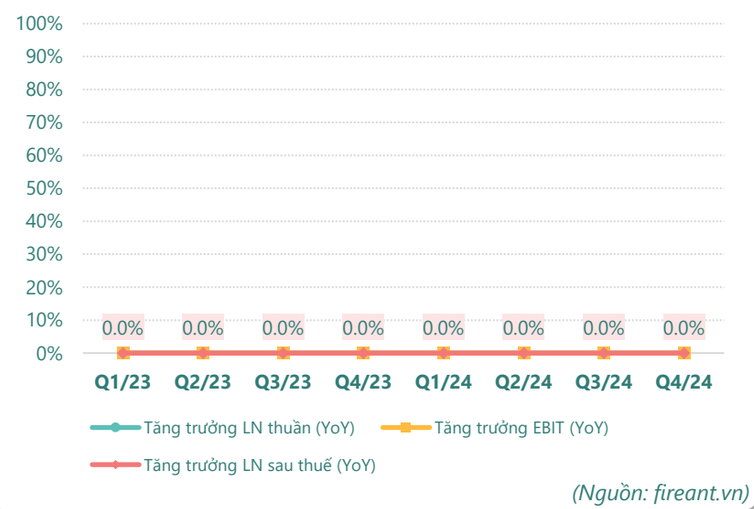
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



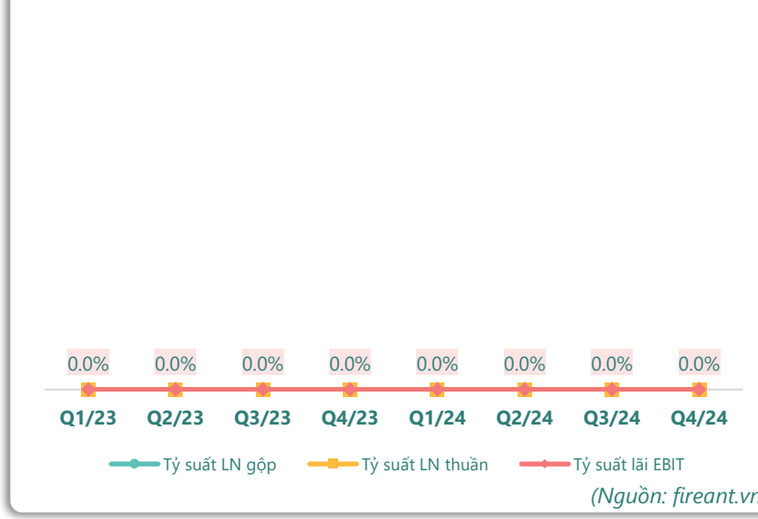
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



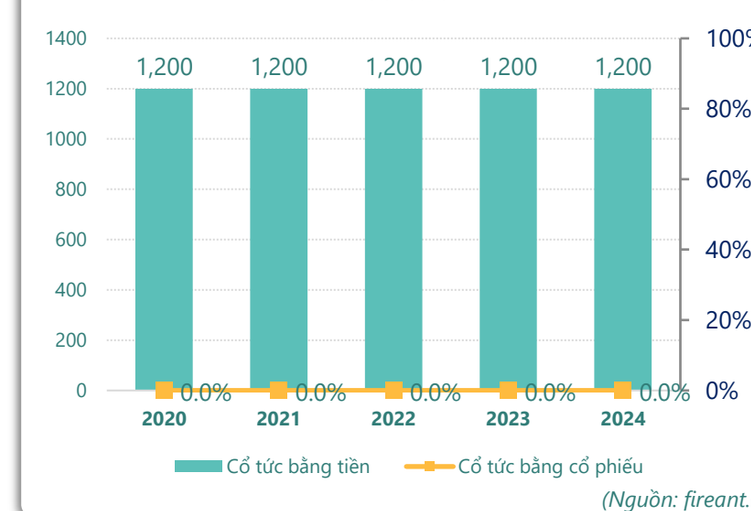
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



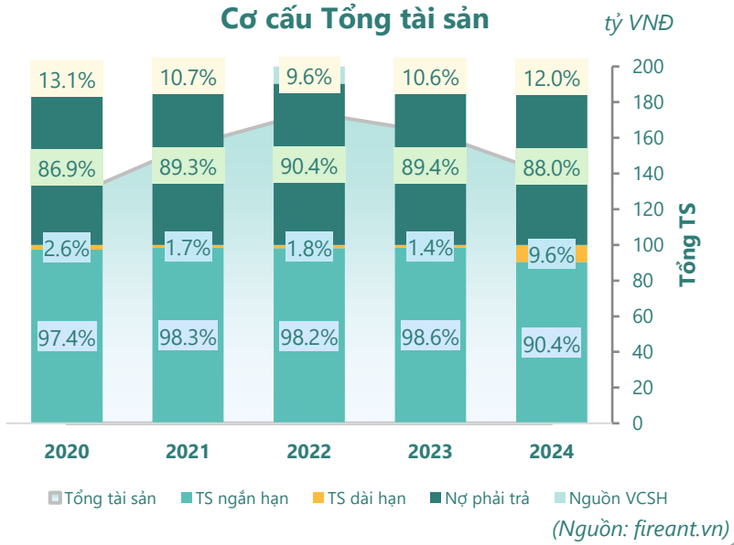
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

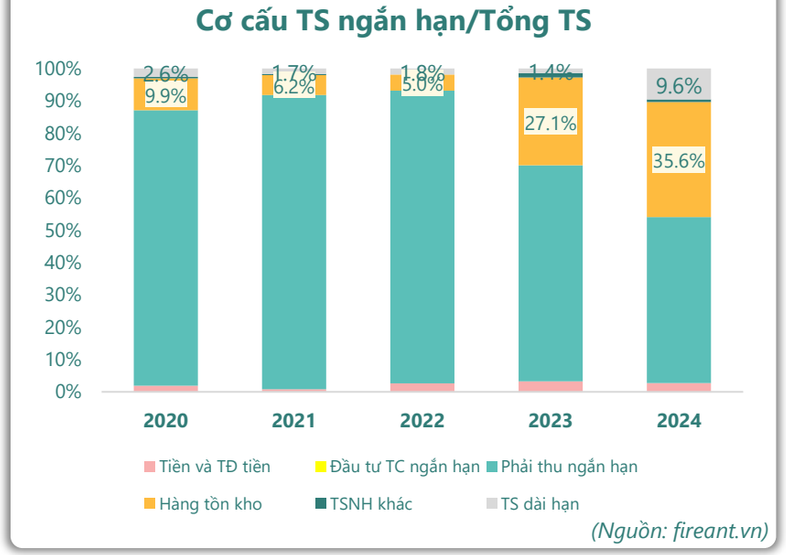


(Nguồn: fireant.vn)

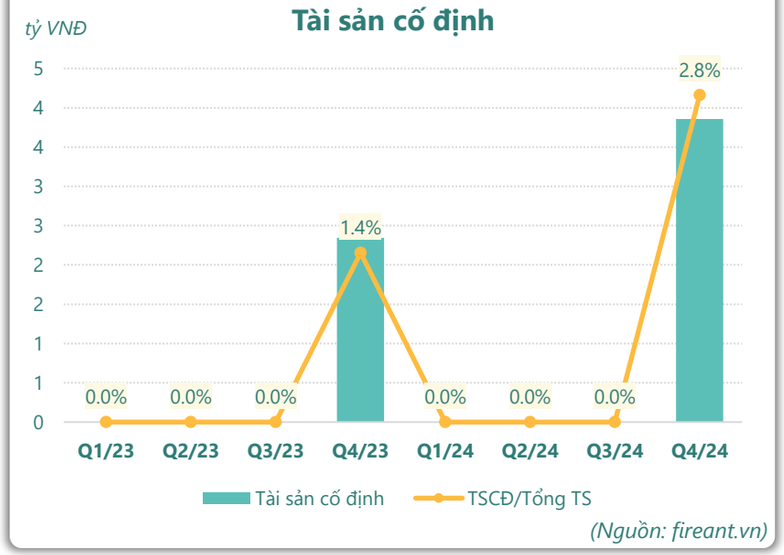
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



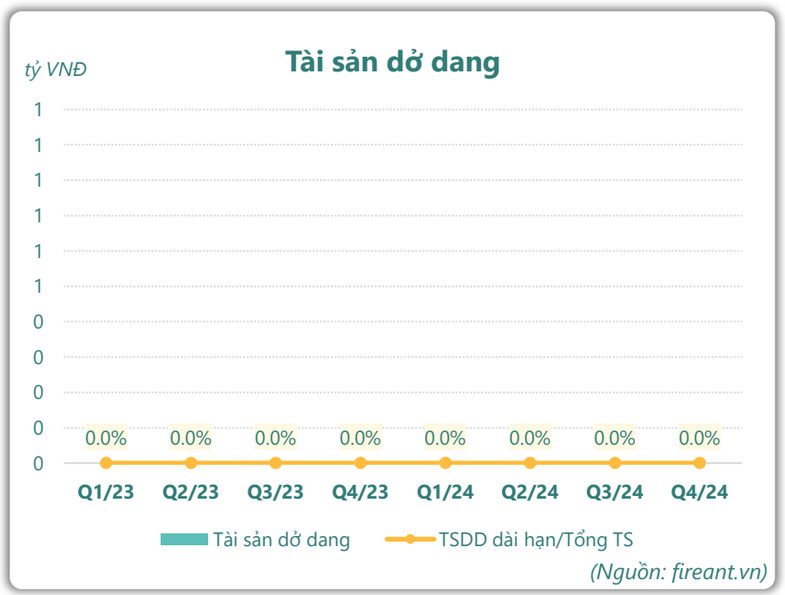
(Nguồn: fireant.vn)



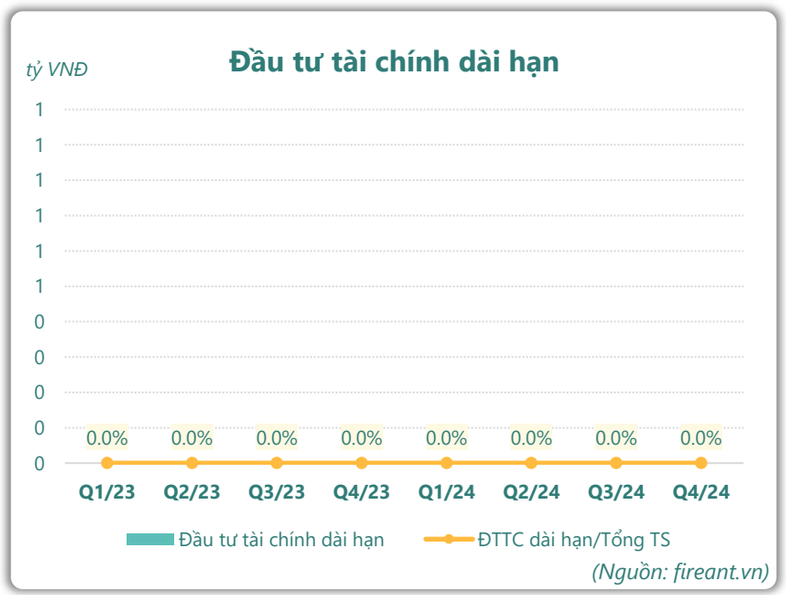
(Nguồn: fireant.vn)



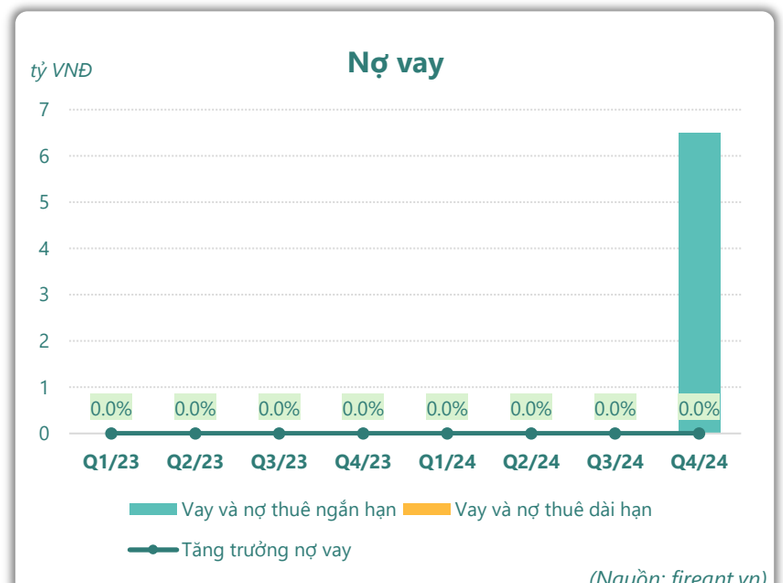
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



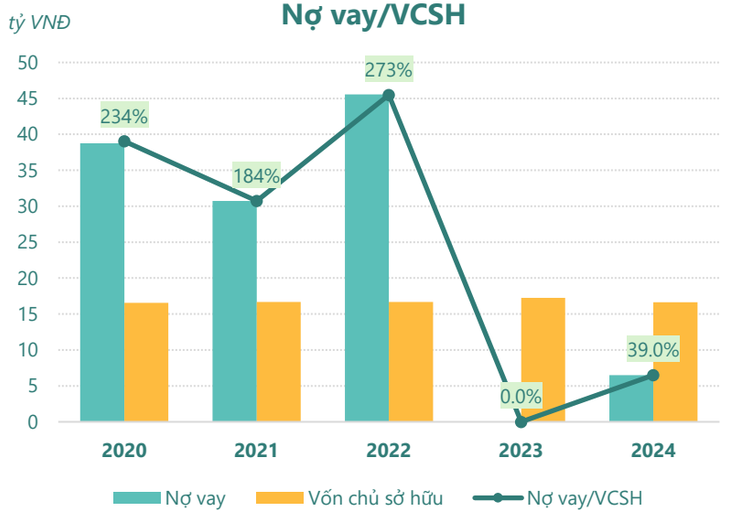
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

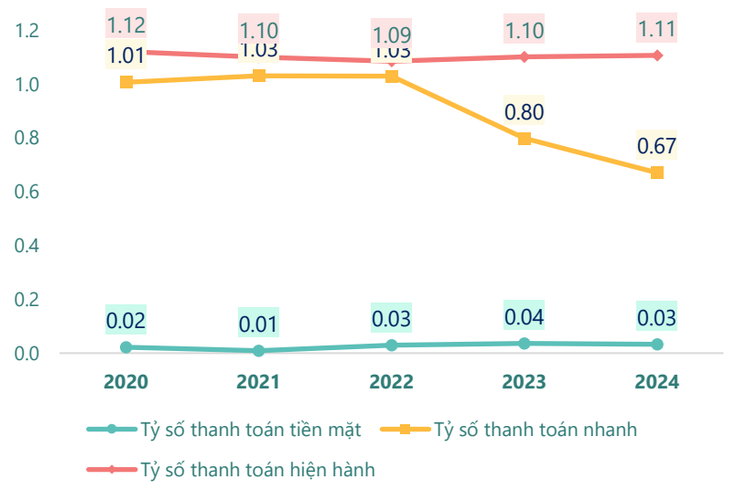
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



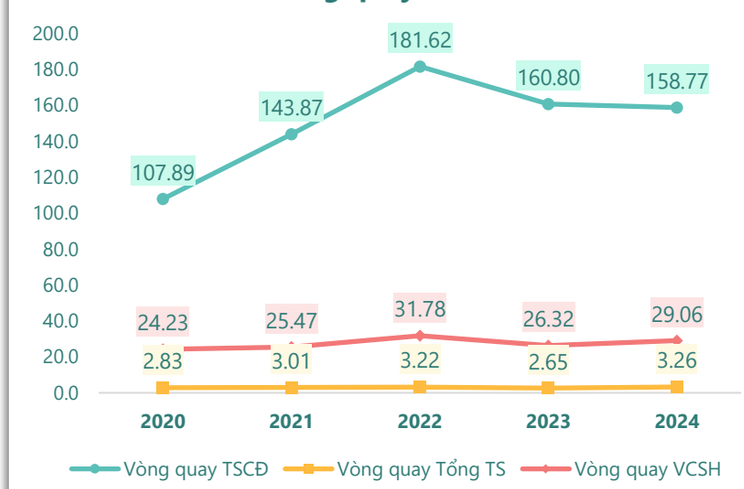
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



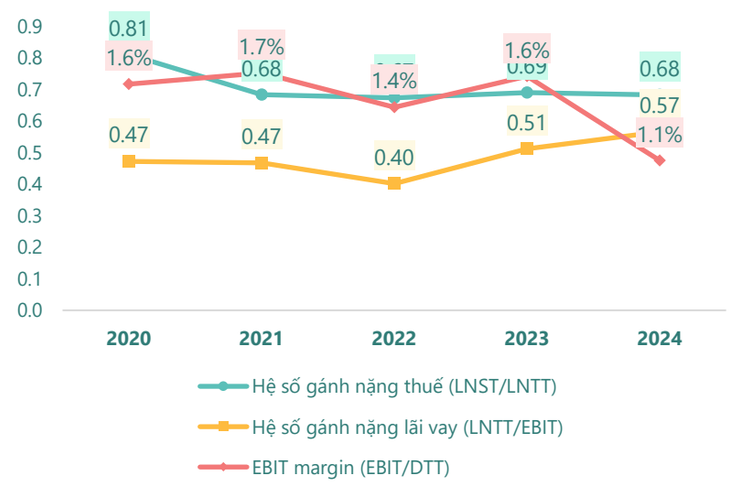
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



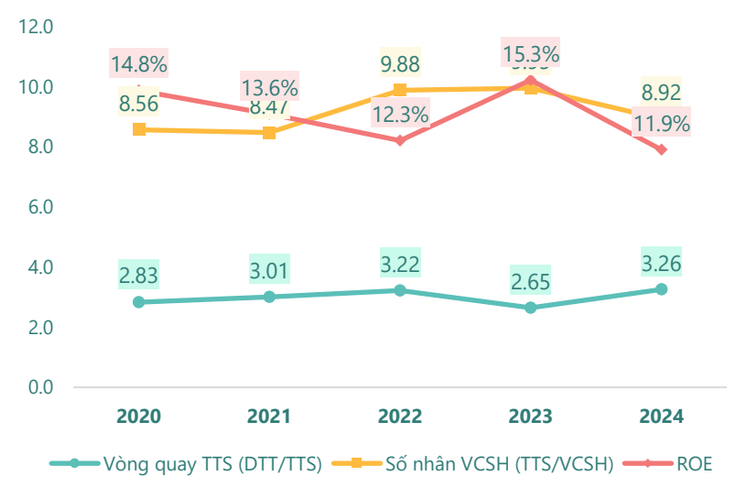
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



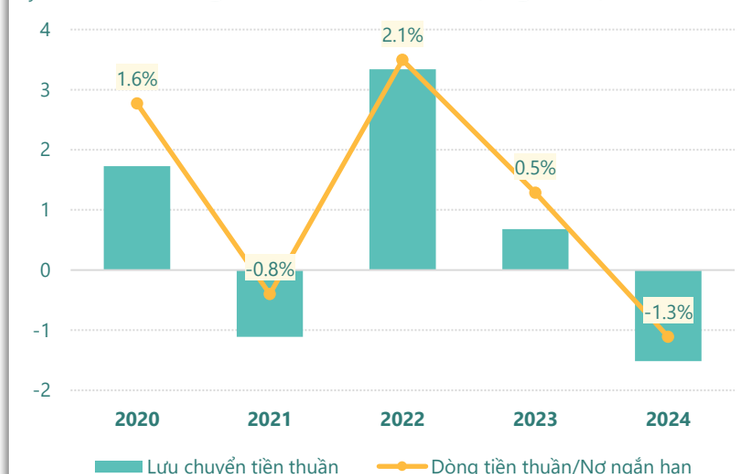
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**492**	**446**	**10.3%**
Giá vốn hàng bán				459	402	14.1%
Lợi nhuận gộp				33.5	44.3	-24.3%
Doanh thu HĐTC				0.41	0.41	-1.0%
Chi phí TC				4.07	4.33	-6.0%
Chi phí lãi vay				2.26	3.59	-37.3%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				19.1	26.6	-28.3%
Chi phí QLDN				**7.80**	**11.0**	**-29.1%**
LN thuần từ HĐKD				2.97	2.74	8.5%
Lợi nhuận khác				**-0.03**	**1.03**	**-103%**
LN trước thuế				2.94	3.77	-22.0%
Lợi nhuận sau thuế				**2.01**	**2.60**	**-22.8%**
LNST của CĐ cty mẹ				**2.01**	**2.60**	**-22.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**139**	**163**	**-14.9%**
Tài sản ngắn hạn	126	161	-21.9%
Tiền và tương đương tiền	3.77	5.29	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	71.3	109	-34.7%
Hàng tồn kho	49.5	44.3	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	2.24	-50.7%
Tài sản dài hạn	**13.3**	**2.34**	**469%**
Phải thu dài hạn	9.47	0	
Tài sản cố định	3.86	2.34	64.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	146	-16.2%
Nợ ngắn hạn	**114**	**146**	**-22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.49	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	102	134	-23.5%
Nợ dài hạn	8.83	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16.6**	**17.2**	**-3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**16.6**	**17.2**	**-3.4%**
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)